

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2014

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		569.627.430.220	560.035.978.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	161.299.676.254	192.255.383.511
1. Tiền	111		82.059.676.254	75.255.383.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.240.000.000	117.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.349.775.260	2.825.975.260
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6.600.735.680	6.600.735.680
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(3.250.960.420)	(3.774.760.420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.159.768.765	155.159.684.279
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	161.878.224.719	165.773.936.997
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	6.359.388.220	3.357.942.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	1.153.325.920	1.447.264.084
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(17.231.170.094)	(15.419.459.153)
IV. Hàng tồn kho	140		236.870.322.012	199.704.966.193
1. Hàng tồn kho	141	V.08	237.358.933.912	200.020.643.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(488.611.900)	(315.677.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.947.887.929	10.089.969.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	7.690.017.665	1.750.933.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.164.313.401	3.271.538.103
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	352.641.264	170.876.528
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	4.740.915.599	4.896.621.333

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		294.489.413.814	309.804.425.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		245.098.749.102	258.489.435.840
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	175.812.862.099	189.299.401.538
- Nguyên giá	222		372.219.165.075	367.457.688.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.406.302.976)	(178.158.287.153)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	66.661.402.459	67.137.349.360
- Nguyên giá	228		75.597.971.132	73.791.971.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.936.568.673)	(6.654.621.772)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	2.624.484.544	2.052.684.942
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.111.674.700	34.251.674.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	25.584.006.700	25.584.006.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	8.849.668.000	8.849.668.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(1.322.000.000)	(182.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.278.990.012	17.063.315.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	16.104.936.012	16.919.261.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản đảm bảo khác	268		174.054.000	144.054.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		864.116.844.034	869.840.404.717

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		119.479.749.006	143.987.007.224
I. Nợ ngắn hạn	310		97.150.317.028	119.682.930.224
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	56.464.401.680	61.086.041.318
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	22.628.968	2.703.082.828
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	7.834.752.539	16.857.919.032
5. Phải trả người lao động	315	V.24	8.756.563.763	15.020.347.691
6. Chi phí phải trả	316	V.25	20.475.170.954	20.026.483.055
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	973.445.271	998.128.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	2.623.353.853	2.990.928.129
II. Nợ dài hạn	330		22.329.431.978	24.304.077.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	5.077.000.000	5.097.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		17.252.431.978	19.207.077.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		744.637.095.028	725.853.397.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	744.637.095.028	725.853.397.493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167.058.100.000	167.058.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		316.590.569.609	315.192.059.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8.286.776.000)	(11.838.266.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		207.113.084.826	196.596.495.300
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.705.810.000	16.705.810.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.035.517.451	39.718.409.442
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		864.116.844.034	869.840.404.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		572.241.689	30.975.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		314.278	1.332.909
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Tri

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	199.656.513.993	223.211.588.001	374.444.150.852	409.504.022.391
2. Các khoản giảm trừ	02		897.581.364	3.556.058.505	944.320.432	3.797.795.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		198.758.932.629	219.655.529.496	373.499.830.420	405.706.226.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	102.359.501.644	115.415.766.489	195.674.322.048	209.995.634.137
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		96.399.430.985	104.239.763.007	177.825.508.372	195.710.592.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.644.242.659	2.017.019.385	4.181.352.776	2.613.004.352
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.694.145.144	3.667.317.718	4.563.997.217	5.796.520.809
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	13.000.000	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	55.673.190.939	60.443.293.866	97.621.688.406	113.034.602.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	11.960.867.958	12.887.563.904	21.901.551.462	23.348.098.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		28.715.469.603	29.258.606.904	57.919.624.063	56.144.375.457
11. Thu nhập khác	31	VI.07	202.931.793	212.369.492	285.146.402	3.444.136.881
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.515.494.013	2.998.914.429	3.031.030.144	4.276.068.331
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.312.562.220)	(2.786.544.937)	(2.745.883.742)	(831.931.450)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	27.402.907.383	26.472.061.967	55.173.740.321	55.312.444.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.028.639.624	6.614.793.968	12.138.222.870	14.388.388.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.374.267.759	19.857.267.999	43.035.517.451	40.924.055.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.302	1.210	2.623	2.494

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 2 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến quý 2/2014	LK từ đầu năm đến quý 2/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.173.740.321	55.312.444.007
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.575.317.702	18.071.022.522
- Các khoản dự phòng	03	2.406.146.716	1.064.634.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(879.133.963)	195.774.540
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.963.259.124)	(3.808.745.806)
- Chi phí lãi vay	06	13.000.000	218.000.000
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.325.811.652	71.053.129.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(414.780.120)	(17.428.990.938)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(37.338.290.185)	26.286.713.821
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.426.358.865)	(57.898.818.441)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.124.758.707)	137.224.225
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.000.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.659.526.655)	(11.303.761.988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.192.666.667	4.000.225.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.631.774.800)	(10.332.945.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.090.011.013)	4.512.776.207
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.139.275.986)	(20.472.567.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.209.772.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.558.218.030
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.115.131.901	2.293.582.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.024.144.085)	(13.410.994.236)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến quý 2/2014	LK từ đầu năm đến quý 2/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.950.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.608.715.000)	(16.405.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.658.715.000)	(16.405.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(31.772.870.098)	(25.304.028.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.255.383.511	122.127.216.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	817.162.841	138.969.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	161.299.676.254	96.962.157.766

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 16 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/04, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 167.058.100.000 đồng.

- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 30/06/2014:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	D20 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, Khu 4, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, khu dân cư 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	B52 – B53 Đường Số 7, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có ga;
- Sản xuất sữa;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và cổ giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.061.797.586	978.424.005
Tiền gửi ngân hàng	80.997.878.668	74.276.959.506
Các khoản tương đương tiền	79.240.000.000	117.000.000.000
Cộng:	<u>161.299.676.254</u>	<u>192.255.383.511</u>

02. Đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.600.735.680	6.600.735.680
- Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	239.465.000	239.465.000
- Công Ty CP Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000
- Công Ty CP Hóa - Dược Phẩm Mekophar	5.589.637.900	5.589.637.900
- Cty CP XNK Y Tế Domesco	383.907.520	383.907.520
- Công Ty Dược Phẩm OPC	148.215.260	148.215.260
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng:	<u>6.600.735.680</u>	<u>6.600.735.680</u>

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công Ty Dược Domesco	7.500	(89.157.520)	5.000	(147.407.520)
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	10.000	(239.465.000)
Công ty CP dược Mekophar	60.000	(2.922.337.900)	50.000	(3.387.887.900)
Cộng:		<u>(3.250.960.420)</u>		<u>(3.774.760.420)</u>

04. Phải thu của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u>161.878.224.719</u>	<u>165.773.936.997</u>

05. Trả trước cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u>6.359.388.220</u>	<u>3.357.942.351</u>

06. Các khoản phải thu khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về thuế TNCN bên ngoài	247.066.310	247.066.310
Phải thu khác	906.259.610	1.200.197.774
Cộng:	<u>1.153.325.920</u>	<u>1.447.246.084</u>

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	(17.231.170.094)	(15.419.459.153)
Cộng:	<u>(17.231.170.094)</u>	<u>(15.419.459.153)</u>

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	21.056.553.765	21.399.349.064
Nguyên liệu, vật liệu	112.575.960.518	97.028.943.635
Công cụ, dụng cụ	2.749.446.405	3.122.759.558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.407.660.333	15.025.411.539
Thành phẩm	83.569.312.891	63.444.179.931
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng:	<u>237.358.933.912</u>	<u>200.020.643.727</u>

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phát sinh tăng	1.750.933.712	10.909.090.909
Phát sinh giảm	-	4.970.006.956
Số cuối kỳ	<u>1.750.933.712</u>	<u>5.939.083.953</u>

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	85.572.441	85.482.441
Thuế TNCN nhân viên Công ty	177.527.736	-
Thuế TNDN của nhà thuốc, đại lý	85.394.087	85.394.087
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.147.000	-
Cộng:	<u>352.641.264</u>	<u>170.876.528</u>

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	4.463.897.018	2.691.954.666
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	277.018.581	2.204.666.667
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng:	<u>4.740.915.599</u>	<u>4.896.621.333</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>					
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm	134.181.852.773	176.587.366.692	49.857.089.269	6.831.379.957	367.457.688.691
- Mua mới	-	3.235.359.466	990.570.000	-	4.225.929.466
- DT XDCB hoàn thành	535.546.918	-	-	-	535.546.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	134.717.399.691	179.822.726.158	50.847.659.269	6.831.379.957	372.219.165.075
<u>G.trị hao mòn</u>					
Số đầu năm	54.440.435.289	96.937.265.389	23.234.043.164	3.546.543.311	178.158.287.153
- Khấu hao trong kỳ	4.442.991.412	9.780.170.404	3.576.746.851	448.107.156	18.248.015.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	58.883.426.701	106.717.435.793	26.810.790.015	3.994.650.467	196.406.302.976
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	79.741.417.484	79.650.101.303	26.623.046.105	3.284.836.646	189.299.401.538
Số cuối kỳ	75.833.972.990	73.105.290.365	24.036.869.254	2.836.729.490	175.812.862.099

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền, phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	13.030.610.899	60.761.360.233	73.791.971.132
- Tăng trong kỳ	-	1.806.000.000	1.806.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	13.030.610.899	62.567.360.233	75.597.971.132
<u>Giá trị hao mòn</u>			
Số đầu năm	3.747.690.305	2.906.931.467	6.654.621.772
- Khấu hao trong kỳ	2.017.680.401	264.266.500	2.281.946.901
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	5.765.370.706	3.171.197.967	8.936.568.673
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	9.282.920.594	57.854.428.766	67.137.349.360
Số cuối kỳ	7.265.240.193	59.396.162.266	66.661.402.459

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà V4-V5 KDT mới Hưng Phú - Cần Thơ	1.563.795.454	1.800.000.000
Cải tạo chi nhánh Đồng Tháp	-	203.594.033
Công trình Chi nhánh Cà Mau	1.060.689.090	49.090.909
Cộng:	<u>2.624.484.544</u>	<u>2.052.684.942</u>

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>% sở hữu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>% sở hữu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
- Công ty CP DP Agimexpharm	25,86	682.599	14.393.326.700	25,86	561.000	14.393.326.700
- Công ty CP Dược S.pharm	29,48	586.620	8.668.680.000	29,48	586.620	8.668.680.000
- Công ty CP NCBT & PTDL ĐTM	20,00	234.000	2.340.000.000	20,00	288.000	2.340.000.000
Cộng		<u>1.503.219</u>	<u>25.584.006.700</u>		<u>1.435.620</u>	<u>25.584.006.700</u>

16. Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TV.Pharm	581.428.000	581.428.000
Công ty CP Dược Phẩm TW Vidipha	476.000.000	476.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	114.550.000	114.550.000
Ngân Hàng Phương Nam	127.690.000	127.690.000
Cộng:	<u>8.849.668.000</u>	<u>8.849.668.000</u>

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

<u>Đơn vị phát hành</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	300.000	(1.140.000.000)	300.000	-
Cộng:		<u>(1.322.000.000)</u>		<u>(182.000.000)</u>

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>K/C CPSXKD trong kỳ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền thuê đất	13.638.012.225	-	158.075.440	-	13.479.936.785
Nội thất văn phòng	3.281.249.033	-	656.249.806	-	2.624.999.227
Cộng	16.919.261.258	-	814.325.246	-	16.104.936.012

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối kỳ	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	-	-

21. Phải trả cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	56.464.401.680	61.086.041.318

22. Người mua trả tiền trước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	22.628.968	2.703.082.828

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.070.545.520	1.458.756.765	1.326.037.449	1.203.264.836
Thuế GTGT hàng NK (1)	-	7.168.026.782	7.168.116.782	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.179.845.700	3.179.845.700	-
Thuế TNDN	14.549.943.359	12.138.222.870	20.659.526.655	6.028.639.574
Thuế TNCN CBNV (2)	172.564.358	1.757.925.629	2.108.017.723	-
Thuế TNCN khách hàng	1.064.865.795	2.239.260.889	2.701.740.062	602.386.622
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.386.095	2.386.095	-
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	564.035.917	563.574.410	461.507
Các loại thuế khác (3)	-	33.940.600	38.087.600	-

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng:	16.857.919.032	28.570.401.247	37.775.332.476	7.834.752.539

Các khoản thuế nộp thừa (1), (2) và (3) được thuyết minh tại phần “V.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” phía trên Thuyết minh này.

24. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 03A/HĐQT-IMEX ngày 18/01/2014 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- Hàng kinh doanh : 01,0% /doanh thu thuần;
- Hàng sản xuất : 11,5%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- Thực phẩm chức năng : 15,0%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể, quy chế trả lương, trả thưởng cho CBNV và quy chế khen thưởng khối bán hàng là 15.000.000.000 đồng/năm (Mười lăm tỷ đồng).

25. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	7.452.914.976	6.983.498.725
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	1.500.000.000	2.000.000.000
Thưởng đạt doanh số theo thỏa ước lao động	500.000.000	1.800.000.000
Khuyến mãi bằng tiền	1.059.425.164	667.831.100
Nghiên cứu và phát triển thị trường	2.500.000.000	1.779.399.380
Chi phí bán hàng gói đầu	-	3.171.584.969
Chi phí phải trả khác	7.462.830.814	3.624.168.881
Cộng:	20.475.170.954	20.026.483.055

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	66.069.944
Kinh phí công đoàn	417.548.094	415.821.494
Bảo hiểm thất nghiệp	347.550	76.800
Bảo hiểm xã hội	950.100	921.600
Bảo hiểm y tế	172.800	172.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	354.426.727	215.065.533
Cộng:	973.445.271	998.128.171

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ LN</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.235.932.520	2.243.695.361	-	2.269.103.035	1.210.524.846
Quỹ phúc lợi	1.754.995.609	2.243.695.361	-	2.585.861.963	1.412.829.007
Cộng	<u>2.990.928.129</u>	<u>4.487.390.722</u>	-	<u>4.854.964.998</u>	<u>2.623.353.853</u>

28. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý (*)	5.077.000.000	5.097.000.000
Cộng:	<u>5.077.000.000</u>	<u>5.097.000.000</u>

(*) Khoản ký quỹ dài hạn này chịu mức lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng mua hàng từ Công ty.



Sự cam kết ngay từ đầu

IMEXPHARM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

29. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	196.596.495.300	16.705.810.000	39.718.409.442	725.853.397.493
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.398.510.000	-	3.551.490.000	-	-	-	4.950.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	43.035.517.451	43.035.517.451
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(25.058.715.000)	(25.058.715.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	10.066.061.526	-	(14.553.452.248)	(4.487.390.722)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	450.528.000	-	-	450.528.000
Thường vượt KH HDQT	-	-	-	-	-	-	(106.242.194)	(106.242.194)
Số cuối kỳ	167.058.100.000	316.590.569.609	2.420.789.142	(8.286.776.000)	207.113.084.826	16.705.810.000	43.035.517.451	744.637.095.028

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	24.608.715.000
Cổ tức năm nay	-

Cộng:

24.608.715.000

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:
+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Cổ phiếu: mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	16.705.810	16.705.810
- Cổ phiếu phổ thông	16.705.810	16.705.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	210.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.405.810	16.495.810
- Cổ phiếu phổ thông	16.405.810	16.495.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2014</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2013</u>
Tổng doanh thu	374.444.150.852	409.504.022.391
- Doanh thu hàng xuất khẩu	2.545.950.672	3.893.067.570
- Doanh thu hàng sản xuất	324.422.969.576	364.571.430.849
- Doanh thu hàng nhượng quyền	41.584.128.847	35.071.653.787
- Doanh thu hàng ngoại nhập	-	597.957.847
- Doanh thu hàng mua bán khác	5.891.101.757	5.369.912.338
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(944.320.432)	(3.797.795.725)
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	(944.320.432)	(3.797.795.725)
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	<u>373.499.830.420</u>	<u>405.706.226.666</u>

02. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.567.129.518	1.746.407.148
Giá vốn hàng sản xuất	156.889.550.533	175.048.022.451
Giá vốn hàng nhượng quyền	31.584.974.606	26.464.379.141
Giá vốn hàng ngoại nhập	-	568.943.741
Giá vốn hàng mua bán khác	5.632.667.391	6.167.881.656
Cộng:	195.674.322.048	209.995.634.137

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	224.253.192	237.650.143
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.836.103.024	1.357.993.341
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	879.133.963	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	172.056.100	915.094.470
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.806.497	102.266.398
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	4.181.352.776	2.613.004.352

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Chi phí lãi vay (ký quỹ của khách hàng)	13.000.000	218.000.000
Chiết khấu thanh toán	3.626.646.603	3.552.030.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	195.774.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	263.250.614	466.449.976
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	616.200.000	1.312.782.960
Chi phí hoạt động tài chính khác	44.900.000	51.482.402
Cộng:	4.563.997.217	5.796.520.809

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Chi phí nhân viên	24.938.851.053	18.757.961.398
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.771.185.335	1.307.904.915
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	320.014.593	6.795.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.796.881.743	2.864.326.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.568.314.712	18.223.005.383
Chi phí khác	45.226.440.970	71.874.608.954
Cộng:	97.621.688.406	113.034.602.435

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Chi phí nhân viên	5.902.268.325	9.403.733.355
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.962.171	354.315.101
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	339.467.120	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.536.883.596	1.719.918.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.474.607	1.448.972.826
Chi phí khác	10.268.495.643	10.421.158.233
Cộng:	<u>21.901.551.462</u>	<u>23.348.098.180</u>

07. Thu nhập khác

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	236.543.222	266.972.603
Thu bán phế liệu, công cụ	48.603.180	67.861.818
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	-	2.209.772.727
Các khoản thu nhập khác	-	899.529.733
Cộng:	<u>285.146.402</u>	<u>3.444.136.881</u>

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	911.764.875
Chi phí khấu hao	2.039.320.100	2.146.868.419
Tiền thuê bằng	706.168.044	552.605.000
Các khoản chi phí khác	285.542.000	664.830.037
Cộng:	<u>3.031.030.144</u>	<u>4.276.068.331</u>

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập quỹ phát triển khoa học & công nghệ	55.173.740.321	55.312.444.007
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>55.173.740.321</u>	<u>55.312.444.007</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.173.740.321	55.312.444.007
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	3.289.433.421
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	1.048.322.622
Thu nhập tính thuế	55.173.740.321	57.553.554.806
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.138.222.870	14.388.388.702

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế	43.035.517.451	40.924.055.305
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.035.517.451	40.924.055.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.409.290	16.405.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.623	2.494

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận:

+ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;

+ Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.”

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán báo sổ phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan”, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	% sở hữu	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	25,86	Công ty liên kết
Công ty CP Dược S.pharm	29,48	Công ty liên kết
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu Đồng Tháp Mười	20,00	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	6.944.814.539	6.944.814.539
Công ty CP DP Agimexpharm	60.481.577	747.884.064
Công ty CP Dược S.pharm	749.867.269	-
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-
Cộng	7.755.163.385	7.692.698.603

02. Phải trả:

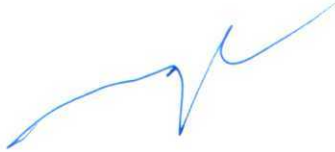
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	-
Công ty CP DP Agimexpharm	61.502.188	-
Công ty CP Dược S.pharm	-	-
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-
Cộng	61.502.188	-

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	LK đến Quý 2 Năm 2014	LK đến Quý 2 Năm 2013
Bán hàng	5.759.998.660	5.952.560.840
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	-
+ Công ty CP DP Agimexpharm	4.626.198.100	5.829.280.021
+ Công ty CP Dược S.pharm	1.133.800.560	123.280.819
+ Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-
Mua hàng	5.825.820.525	3.539.306.400
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	-
+ Công ty CP DP Agimexpharm	5.375.102.775	2.964.426.150
+ Công ty CP Dược S.pharm	450.717.750	574.880.250
+ Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định